

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm hóa chất, vật tư phục vụ hoạt động xét nghiệm và hóa chất dùng chung, sinh phẩm chẩn đoán của bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư năm 2024 - 2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá.

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Được sỹ Vũ Văn Huỳnh - Trưởng khoa Dược bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư, SĐT: 0983.136.575, Email: Vuhuynh1507@gmail.com.

- Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Bản giấy có dấu đỏ: Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Văn Thư Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư, Địa chỉ Thị trấn Vũ Thư, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình; SĐT: 0227.3826.306.

- File mềm: Gửi vào địa Email: Vuhuynh1507@gmail.com.

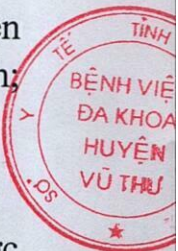
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 16 tháng 08 năm 2024 đến trước 17h ngày 26 tháng 08 năm 2024.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 26 tháng 08 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

- Danh mục mua sắm (theo phụ lục I đính kèm).
- Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư (Thị trấn Vũ Thư, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình).
- Thời gian giao hàng dự kiến: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:
 - Tạm ứng: Không áp dụng.
 - Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.



- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.
- Giá trị thanh toán: Theo khối lượng và giá trị từng đợt nghiệm thu hợp đồng.
- Điều kiện, thời hạn thanh toán: Nhà thầu đã hoàn thành việc cung cấp, bàn giao đầy đủ đúng số lượng, chất lượng và thời gian giao nhận cho bệnh viện. Số hàng hóa sẽ được hai bên nghiệm thu theo từng đợt. Bệnh viện sẽ thanh toán 100% giá trị nghiệm thu trong vòng 90 ngày kể từ ngày bệnh viện nhận đầy đủ hồ sơ chứng từ thanh toán.

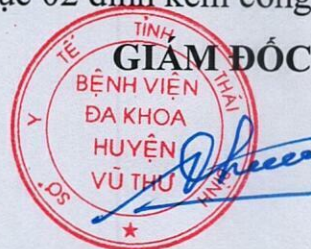
Lưu ý: Báo giá phải được người có thẩm quyền ký trực tiếp trên văn bản giấy, khi ký văn bản dùng bút có mực xanh, không dùng các loại mực dễ phai hoặc dùng dấu chữ ký khắc sẵn để ký báo giá.

5. Các thông tin khác.

Nhà thầu áp dụng mẫu báo giá theo Phụ lục 02 đính kèm công văn này.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website bệnh viện ĐK Vũ Thư;
- Lưu: VT, KD.



Đỗ Văn Lương



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC MUA SẮM HÓA CHẤT, VẬT TƯ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG XÉT NGHIỆM VÀ HÓA CHẤT DÙNG CHUNG, SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN NĂM 2024 - 2025

(Kèm theo công văn số: 176 /TM-BV ngày 15/08/2024 của bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư)

STT	Danh mục thiết bị y tế	Tiêu chí kỹ thuật, thể tích, hàm lượng, nồng độ (nếu có) tham khảo	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng
1	2	3	4	5
I. HÓA CHẤT, VẬT TƯ PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG XÉT NGHIỆM				
1	Hóa chất định lượng Axit Uric trong máu	Chất URIC ACID được sử dụng để chỉ định: - Chẩn đoán các bệnh lý gây biến đổi nồng độ acid uric (ví dụ: sỏi thận). - Theo dõi điều trị bệnh gout. - Theo dõi điều trị hóa chất chống ung thư nhằm hạn chế tình trạng lắng đọng cấp urat tại thận với nguy cơ gây suy thận cấp (hội chứng ly giải khối u). Dung tích: - R1: 4x42ml - R2: 4x11ml Nồng độ thuốc thử 1: Good's buffer pH 8.0 70.0 mM 3,5-diclorophnolsulphonate 2.20 mM Ascorbate Oxidase 150 U/L Sodium azide 14.6 mM Thuốc thử 2 Good's buffer pH 8.0 70.0 mM 4-Aminophenazone 0.50 mM Uricase 400 U/L. Peroxidase (POD) 2000 U/L Sodium azide 14.6 mM Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012	Hộp	2
2	Hóa chất định lượng Axit Uric trong máu	Dạng thuốc thử: Chất lỏng đóng sẵn. Ứng dụng: Để xác định định lượng Axit Uric trong huyết thanh, heparinized huyết tương và nước tiểu hỗ trợ chẩn đoán và điều trị bệnh gút. Nồng độ axit uric tăng cũng được tìm thấy trong bệnh bạch cầu, bệnh đa hồng cầu, tăng acid uric máu vô căn có tính chất gia đình và các tình trạng liên quan đến chức năng thận giảm. Nồng độ hoạt tính: Phosphate buffer, pH 7.8 100 mmol/L. Uricase > 50 U/L. Peroxidase > 0.5 KU/L. Ascorbate oxidase > 1 KU/L. 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L. DCPS 2 mmol/L. Non-ionic tensioactives 2 g/L. Biocides. Dải đo: ≤30 mg/dL. Bảo quản: 2-8°C. Tương thích: Sử dụng cho tất cả các máy xét nghiệm sinh hóa hệ thống mở.	Hộp	2
3	Uric acid PAP fluid 5+1	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Uric acid ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Phosphate-buffer pH 7.8: 100 mmol/l; 2,4,6 Triiodine-3-hydroxybenzoate: 5 mmol/l; Detergents: 2g/l; PAP: 4.5 mmol/l; Uricase: 3 U/ml; POD: 40 U/ml; Stabilizers - Khoảng đo: 0.25-30 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 2.44	Hộp	2
4	Hóa chất định lượng Albumin trong máu	Chất thử ALBUMIN BCG được sử dụng để chỉ định: -Để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của bệnh nhân. -Để thăm dò và đánh giá các tình trạng bệnh lý mãn tính. -Để thăm dò và đánh giá bệnh lý gan. Dung tích: - R: 6x50ml Nồng độ thuốc thử: Bromocresol Green (BCG) 0.65 mM Succinate buffer pH 3.9 61.0 mM Polyoxyethylene sorbitan 14.0 mL/L Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	Hộp	2
5	Albumin fluid Mono	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Albumin ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Succinate pH 4.2: 75.00 mmol/l; Bromcresolgreen: 0.15 mmol/l; Brij 35 Detergent: 2 g/l - Khoảng đo: 15 - 80 g/L - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 1.74	Hộp	2

1	2	3	4	5
6	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp trong máu	Chất DIRECT BILIRUBIN được sử dụng để chỉ định: - Có bằng chứng của bệnh vàng da - Có tiền sử uống quá nhiều rượu - Có nghi ngờ ngộ độc thuốc cấp tính - Đã tiếp xúc với virus viêm gan. Dung tích: - R1: 4x46ml - R2: 4x12ml Nồng độ thuốc thử 1 Sulphanilic Acid 29 mmol/L Thuốc thử 2: Sodium Nitrite 11 mmol/L Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	Hộp	14
7	Bilirubin direct Vanadate	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Bilirubin trực tiếp ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Tartrate Buffer at pH of 2.9: 100 mmol/l, Detergent; Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/l, Sodiummetavanadate: 4 mmol/l - Khoảng đo: 0.1-20 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 2.96	Hộp	8
8	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn Phần trong máu	Chất TOTAL BILIRUBIN được sử dụng để chỉ định: - Có bằng chứng của bệnh vàng da - Có tiền sử uống quá nhiều rượu - Có nghi ngờ ngộ độc thuốc cấp tính - Đã tiếp xúc với virus viêm gan Dung tích: - R1: 4x41ml - R2: 4x10,5ml Nồng độ thuốc thử 1: Sulphanilic Acid 29 mmol/L Cetrimide 29 mmol/L Thuốc thử 2: Sodium Nitrite 11 mmol/L Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012	Hộp	14
9	Bilirubin total Vanadate	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Bilirubin toàn phần ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Citrate Buffer at pH of 2.9: 100 mmol/l, Detergent; Phosphate Buffer at pH of 7.0: 10 mmol/l, Sodiummetavanadate: 4 mmol/l - Khoảng đo: 0.1-40 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 1.35	Hộp	8
10	Hóa chất định lượng Calcium toàn phần trong máu	Chất Calcium Arsenazo dùng để xác định hàm lượng Canxi trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu. Dung tích: R: 6x50ml Nồng độ thuốc thử: Imidazol buffer (pH 6.75) 100 mM Arsenazo III 0.20 mM, chất ổn định. Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	Hộp	2
11	Calcium Arsenazo III Fluid Mono	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Calcium ở huyết thanh. huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Arsenazo III: 200 μmol/l; MES pH=6.5: 100 mmol/l - Khoảng đo: 0.65-16 mg/dl (0.165-4.0 mmol/l)	Hộp	2
12	Hóa chất định lượng Cholesterol trong máu	Chất CHOLESTEROL PAP được sử dụng để chỉ định: - Để nghiên cứu các tình trạng rối loạn lipoprotein máu. - Để đánh giá nguy cơ hình thành mảng xơ động mạch - Để nghiên cứu chức năng của gan - Để hỗ trợ cho chẩn đoán các tình trạng rối loạn chức năng tuyến giáp Dung tích: - R1: 6x50ml Nồng độ thuốc thử: PIPES Buffer pH 6.7 100 mmol/L Hydroxybenzoate (HBA) 10.0 mmol/L 4-Aminophenazone 0.50 mmol/L Cholesterol esterase (CE) 300 U/L Cholesterol oxidase (CO) 100 U/L Peroxidase (POD) 200 U/L Sodium Azide 14.6 mmol/L Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012	Hộp	24

1	2	3	4	5
13	Hóa chất định lượng Cholesterol trong máu	Dạng thuốc thử: Chất lỏng đóng sẵn. Ứng dụng: Để xác định định lượng Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương được sử dụng trong hỗ trợ chẩn đoán và điều trị lipid lipoprotein rối loạn trao đổi chất. Nồng độ hoạt tính: PIPES buffer, pH 7.0 200 mmol/L. Sodium cholate 1 mmol/L. Cholesterol esterase > 250 U/L. Cholesterol oxidase > 250 U/L. Peroxidase > 1 KU/L. 4-Aminoantipyrine 0.33 mmol/L. Phenol 4 mmol/L. Non-ionic tensioactives 2 g/L. Biocides Dải đo: ≤600 mg/dL. Bảo quản: 2-8°C. Tương thích: Sử dụng cho tất cả các máy xét nghiệm sinh hóa hệ thống mở.	Hộp	14
14	Cholesterol CHOD/PAP Monoreagent	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Cholesterol ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: Phosphate buffer (pH 6.5): 30.0 mmol/l 4-Aminoantipyrine: 0.25 mmol/l; Phenol: 25.0 mmol/l; Peroxidase: > 5.0 KU/l; Cholesterol esterase: > 150.0 U/l; Cholesterol oxidase: > 100.0 U/l; Sodium azide: < 0.01 % - Khoảng đo: 4-750 mg/dl (0.104-19.3 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 1.99	Hộp	20
15	Hóa chất định lượng Creatinine trong máu	Chất CREATININE được sử dụng để chỉ định: - Để chẩn đoán và đánh giá mức độ suy thận.. Dung tích: - R1: 4x50ml - R2: 4x7ml Thuốc thử 1: Picric Acid 20.5 mM. Thuốc thử 2: Sodium hydroxide 5% 1.25 M Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	Hộp	34
16	Hóa chất định lượng Creatinine trong máu	Dạng thuốc thử: Chất lỏng đóng sẵn. Ứng dụng: Để xác định định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu hỗ trợ chẩn đoán và điều trị chức năng thận Nồng độ hoạt tính: R1: Picric acid 25 mmol/L R2: Phosphate Buffer, pH 12.7 300 mmol/L SDS 2.0 g/L Dải đo: ≤20 mg/dL. Bảo quản: 2-8°C. Tương thích: Sử dụng cho tất cả các máy xét nghiệm sinh hóa hệ thống mở.	Hộp	26
17	Creatinin Jaffe kin. fluid (5+1)	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Creatinine ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: NaOH: 187.8 mmol/l; Phosphate: 7.5 mmol/l; Picric acid: 8.73 mmol/l - Khoảng đo: 0.1-20 mg/dl (1768 μmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 2.71	Hộp	20
18	Hóa chất định lượng GGT trong máu	Xét nghiệm Gamma GT SL là một xét nghiệm được thực hiện để đánh giá chẩn đoán những tổn thương trong gan, khi cơ thể chúng ta có một số biểu hiện bệnh gan cần phải xét nghiệm phát hiện bệnh như: mệt mỏi, chán ăn, ăn uống không ngon; Vàng da, vàng mắt, nước tiểu vàng; Đau tức hạ sườn phải; Dễ bị dị ứng, nổi mề đay, mụn nhọt... Dung tích: - R1: 4x42ml - R2: 4x11ml Nồng độ thuốc thử 1 γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 4.00 mM. Thuốc thử 2: Glycylglycine 750mM Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	Hộp	2
19	Gamma-GT-3-Carboxy Fluid 5+1	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng GGT ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 8.25: 85 mmol/l; Glycylglycine: 150 mmol/l; Sodium azide: 0.1 %; L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide: 2.9 mmol/l - Khoảng đo: 4 - 290 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 3.33	Hộp	2

1	2	3	4	5
20	Hóa chất định lượng Glucose trong máu	Chất GLUCOSE PAP được sử dụng để chỉ định: Để kiểm tra lượng đường huyết trong máu. Dung tích: - R: 6x50ml Nồng độ thuốc thử Phosphate Buffer pH 7.4 200 mmol/L Phenol 10.0 mmol/L 4-Aminophenazone 0.28 mmol/L Glucose Oxidase (GOD) 20.000 U/L Peroxidase (POD) 5.000 U/L Sodium Azide 14.6 mmol/L Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	Hộp	34
21	Hóa chất định lượng Glucose trong máu	Dạng thuốc thử: Chất lỏng đóng sẵn. Ứng dụng: Để xác định định lượng Glucose trong huyết thanh và heparin hóa huyết tương hỗ trợ chẩn đoán và điều trị bệnh đái tháo đường. Nồng độ hoạt tính: Phosphate buffer, pH 7.5 100 mmol/L. Glucose oxidase > 10 KU/L. Peroxidase > 2 KU/L. 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L. Phenol 5mmol/L. Dải đo: ≤500 mg/dL. Bảo quản: 2-8°C. Tương thích: Sử dụng cho tất cả các máy xét nghiệm sinh hóa hệ thống mở.	Hộp	16
22	Glucose HK fluid 5+1	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Glucose ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: Hexokinase: ≥ 100 U/ml; G6P-DH: ≥ 300 U/ml; Sodium azide: 0.09 %; PIPES buffer pH 7.6: 100 mmol/l; Magnesium acetate: 10 mmol/l; ATP: 4 mmol/l; NAD: 3 mmol/l; Sodium azide: 0.09 % - Khoảng đo: 7-700 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 1.77	Hộp	26
23	Hóa chất định lượng AST/ GOT trong máu	Chất AST / GOT SL được sử dụng để chỉ định: Để chẩn đoán bệnh gan. Dung tích: - R1: 4x47ml - R2: 4x5,5ml Thuốc thử 1: TRIS buffer pH 8.1±0.2 88.0 mM L-Aspartate 265 mM MDH ≥462 U/L LDH ≥660 U/L 2-Oxoglutarate 13.2 mM Sodium azide 30.0 mM. Thuốc thử 2: TRIS buffer pH 10.2 ± 0.2 10.0 mM NADH 2.60 mM Sodium azide 30.0 mM Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	Hộp	38
24	Hóa chất định lượng AST/ GOT trong máu	Dạng thuốc thử: Chất lỏng đóng sẵn. Ứng dụng: Để xác định định lượng Aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương hỗ trợ chẩn đoán và điều trị bệnh gan, bệnh tim, cơ xương và thận. Gan mật bệnh, loạn dưỡng cơ, viêm da cơ, viêm tụy cấp, bệnh bạch cầu đơn nhân nhiễm trùng, có thể dẫn đến tăng nồng độ AST. Nồng độ hoạt tính: R1: TRIS buffer, pH 7.8 121 mmol/L L-aspartate 362 mmol/L Malate dehydrogenase > 460 U/L Lactate dehydrogenase > 600 U/L R2: NADH 1.3 mmol/L 2-oxoglutarate 75 mmol/L Biocides Dải đo: ≤500 U/L Bảo quản: 2-8°C. Tương thích: Sử dụng cho tất cả các máy xét nghiệm sinh hóa hệ thống mở.	Hộp	30
25	GOT (ASAT) IFCC fluid (5+1)	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng GOT (ASAT) ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.8 (30°C): 80.00 mmol/l; L-Aspartate: 200.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.6 U/ml; MDH: ≥ 0.5 U/ml; NADH: 0.18 mmol/l; α-Ketoglutarate: 12 mmol/l - Khoảng đo: 5-700 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 2.41	Hộp	26

1	2	3	4	5
26	Hóa chất định lượng ALT /GPT trong máu	Chất ALT / GPT SL được sử dụng để chỉ định: Để chẩn đoán chức năng gan. Dung tích: - R1: 4x47ml - R2: 4x5,5ml Thuốc thử 1: TRIS buffer pH 7.8 ± 0.2 110 mM L-Alanine 550 mM. LDH ≥ 1320 U/L 2-Oxoglutarate 16.5 mM Sodium azide 30.0 mM. Thuốc thử 2: TRIS buffer pH 10.2 ± 0.2 10.0 mM NADH 2.60 mM Sodium azide 30.0 mM Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	Hộp	38
27	Hóa chất định lượng ALT /GPT trong máu	Dạng thuốc thử: Chất lỏng đóng sẵn. Ứng dụng: Để xác định định lượng Alanine aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương hỗ trợ chẩn đoán và điều trị bệnh gan các bệnh như xơ gan, viêm gan hoặc ung thư biểu mô di căn. Nồng độ ALT tăng cao cũng có thể được tìm thấy ở bệnh nhân nhiễm trùng bạch cầu đơn nhân, loạn dưỡng cơ và viêm da cơ. Nồng độ hoạt tính: R1: TRIS buffer, pH 7.3 150 mmol/L L-alanine 750 mmol/L Lactate dehydrogenase > 1.350 U/L R2: NADH 1.3 mmol/L 2-oxoglutarate 75 mmol/L Biocides Dải đo: ≤ 500 U/L Bảo quản: 2-8°C. Tương thích: Sử dụng cho tất cả các máy xét nghiệm sinh hóa hệ thống mở.	Hộp	30
28	GPT (ALAT) IFCC fluid (5+1)	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng GPT (ALAT) ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: TRIS-Buffer pH 7.5 (25°C): 70.00 mmol/l; L-Alanine: 410.00 mmol/l; LDH: ≥ 1.7 U/ml; NADH: 0.3 mmol/l; α-Ketoglutarate: 18 mmol/l - Khoảng đo: 5-700 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp) ≤ 2.30	Hộp	26
29	Chất hiệu chuẩn đa thông số xét nghiệm sinh hóa	Dùng để hiệu chuẩn các thông số xét nghiệm sinh hóa. Được chiết xuất từ máu người toàn phần với giá trị đã xác định được. Dung tích: R: 4 x 3ml Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	Hộp	6
30	Centrocalt, lyophil. Multicalibrator human based	- Mục đích sử dụng: huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Sử dụng để hiệu chuẩn các xét nghiệm trên máy sinh hóa	Lọ	12
31	Chất nội kiểm chất lượng đa thông số mức bình thường xét nghiệm sinh hóa	Được chiết xuất từ máu người toàn phần với khoảng giá trị đã xác định được. Dung tích: R: 4x5 ml Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	Hộp	2
32	Chất nội kiểm chất lượng đa thông số mức bình thường xét nghiệm sinh hóa	Dạng thuốc thử: Bột đông khô. Ứng dụng: được điều chế từ huyết thanh người. Để đánh giá hiệu suất của quy trình xét nghiệm ở mức bình thường. Nồng độ hoạt tính: Huyết thanh người đông khô và ổn định. Tương thích: Sử dụng cho tất cả các máy xét nghiệm sinh hóa hệ thống mở.	Lọ	24
33	Centronorm, lyophil. Control for normal range, human based	- Mục đích sử dụng: Huyết thanh kiểm soát chất lượng - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người	Lọ	24
34	Chất nội kiểm chất lượng đa thông số mức cao xét nghiệm sinh hóa	Chất Pathological Control serum được chiết xuất từ máu người toàn phần với khoảng giá trị đã xác định được. Dung tích: R: (4x5)ml Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012 Hoàn toàn tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa máu hệ thống mở.	Hộp	2

1	2	3	4	5
35	Chất nội kiểm chất lượng đa thông số mức cao xét nghiệm sinh hóa	Dạng thuốc thử: Bột đông khô. Ứng dụng: được điều chế từ huyết thanh người. Để đánh giá hiệu suất của quy trình xét nghiệm ở mức bệnh lý Nồng độ hoạt tính: Huyết thanh người đông khô và ổn định. Tương thích: Sử dụng cho tất cả các máy xét nghiệm sinh hóa hệ thống mở.	Lọ	24
36	Centrophath, lyophil. Control for pathological range, human based	- Mục đích sử dụng: Hóa chất đông khô Centrophath được sử dụng như huyết thanh kiểm chuẩn cho quy trình nội kiểm phòng xét nghiệm y học. - Dạng đông khô - Sản xuất từ huyết thanh người, đã khử fibrin	Lọ	24
37	Hóa chất định lượng Protein toàn phần trong máu	Chất TOTAL PROTEIN được sử dụng để chỉ định: Để chẩn đoán bệnh gan.. Dung tích: R: 6x50ml Thành phần hoạt chất: Sodium hydroxide 0.5 M Potassium iodide 7.50 mM Copper sulphate 15.9 mM K-Na tartrate 46.8 mM Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	Hộp	2
38	Protein total fluid 5+1	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Protein toàn phần ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Potassium sodium tartrate: 22 mmol/l; Sodium hydroxide: 138 mmol/l; Potassium iodide: 30 mmol/l; Potassium sodium tartrate: 18 mmol/l; Sodium hydroxide: 1.25 mol/l; Copper sulphate: 12 mmol/l - Khoảng đo: 0.2 - 12 g/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 1.15	Hộp	2
39	Hóa chất định lượng Triglycerides trong máu	Chất TRIGLYCERIDES được sử dụng để chỉ định: Để chẩn đoán bệnh tim, mạch. Dung tích: R: 6x50ml Thành phần hoạt chất: PIPES buffer (pH 6.7) 20.0 mM Adenosine-triphosphate (ATP) 1.00 mM Lipoprotein-lipase (LPL) 350 KU/L Magnesium ions 0.60 mM Glycerol-chinase (GK) 40.0 U/L Glycerol-3 phosphate-oxidase (GPO) 4000 U/L Sodium Azide (NaN ₃) 14.6 mM Ethyl-sulfopropyl-toluidine (ESPT) 2.00 mM 4-Aminophenazone 0.80 mM Peroxidase (POD) 800 U/L Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	Hộp	24
40	Hóa chất định lượng Triglycerides trong máu	Dạng thuốc thử: Chất lỏng đông sẵn. Ứng dụng: Để xác định định lượng Triglyceride trong huyết thanh và huyết tương hỗ trợ chẩn đoán và điều trị xơ vữa động mạch, kém đái tháo đường được kiểm soát, bệnh thận, bệnh gan hoặc các bệnh khác bệnh liên quan đến chuyển hóa lipid Nồng độ hoạt tính: Pipes buffer, pH 6.8 50 mmol/L. LPL ≥ 12 KU/L. GK ≥ 1 KU/L. GPO ≥ 10 KU/L. ATP 2.0 mmol/L. Mg 2+ 40 mmol/L. POD ≥ 2.5 KU/L. 4-AA 0.5 mmol/L. Phenol 3 mmol/L. Non-ionic tensioactives 2 g/L. Biocides. Dải đo: ≤ 800 mg/dL. Bảo quản: 2-8°C. Tương thích: Sử dụng cho tất cả các máy xét nghiệm sinh hóa hệ thống mở.	Hộp	14
41	Triglyceride fluid Monoreagent	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Triglycerides ở huyết thanh và huyết tương người - Thành phần: Pipes buffer pH 7.0: 40 mmol/l; 4-Chlorophenol: 5 mmol/l; Magnesium ione: 5 mmol/l; ATP: 1 mmol/l; Peroxidase: ≥ 1 U/ml; Glycerol kinase: ≥ 1 U/ml; 4-aminoantipyrine: 0.4 mmol/l; Glycerol-3-phosphate oxidase: ≥ 3.5 U/ml; Sodium azide: 0.05 %; Detergents - Khoảng đo: 10-1000 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 1.76	Hộp	24

1	2	3	4	5
42	Hóa chất định lượng Urea trong máu	Chất UREA UV SL được sử dụng để chỉ định: Để chẩn đoán bệnh Thận. Dung tích: - R1: 4x50ml - R2: 4x13,5ml Nồng độ thuốc thử R1: Good's Buffer (pH 7.6) 110 mM Adenosine-diphosphate (ADP) 1.10 mM Urease ≥ 7500 U/L Glutamate-dehydrogenase (GLDH) ≥ 1200 U/L Thuốc thử R2: Good's Buffer (pH 10.2) 104 mM α-ketoglutarate (α-KG) 68 mM NADH 1.22 mM Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	Hộp	44
43	Hóa chất định lượng Urea trong máu	Dạng thuốc thử: Chất lỏng đóng sẵn. Ứng dụng: Để xác định định lượng Urê trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu, hỗ trợ chẩn đoán và điều trị chức năng thận. Nồng độ hoạt tính: R1: Tris buffer, pH 7.8 80 mmol/L. α-Ketoglutarate 6 mmol/L. Urease 75000 U/mL. R2: NADH 0.32 mmol/L. GLDH 60000 U/mL. Dải đo: ≤ 400 mg/dL. Bảo quản: 2-8°C. Tương thích: Sử dụng cho tất cả các máy xét nghiệm sinh hóa hệ thống mở.	Hộp	20
44	Urea UV Fluid 5+1	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Urea ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: TRIS buffer pH 8.1 (20°C): 50.00 mmol/l; α-Ketoglutarate: 15.00 mmol/l; Urease: ≥ 1000 U/l; Glutamate dehydrogenase: ≥ 5.4 KU/l; NADH: 0.18 mmol/l - Khoảng đo: 3-400 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp) ≤ 2.95	Hộp	26
45	Hóa chất định lượng Amylase trong máu	Chất AMYLASE được sử dụng để chỉ định: chẩn đoán viêm tụy cấp hay đợt cấp của viêm tụy. Dung tích: - R: 3x50ml Nồng độ thuốc thử: CNPG3 2.27 mM Sodium Chloride 300 mM Calcium acetate 5.00 mM Potassium sulphacyanide 750 mM Sodium Azide < 0.1 % MES pH 6.0 ± 0.2 80.0 mM Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	Hộp	2
46	alpha-Amylase EPS Fluid 5+1 liquid IFCC	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng Amylase ở huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người - Thành phần: Hepes-Buffer pH 7.1: 80 mmol/l, Sodiumchloride: 40 mmol/l, Magnesiumchloride: 8 mmol/l, α-Glucosidase m.: ≥ 2 KU/l, Sodium azide: 0.09 %; Ethyliden-G7-PNP: 3 mmol/l - Khoảng đo: 3-1500 U/L - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp) ≤ 2.61	Hộp	2
47	Hóa chất định lượng CK-MB trong máu	Chất CK MB SL được sử dụng để chỉ định: Chẩn đoán nhồi máu cơ tim Dung tích: - R1: 2x41,5ml - R2: 2x10,5ml Nồng độ: Thuốc thử 1 imidazole buffer pH 6.1 125 mmol/L, D- glucose 25 mmol/L, NADP 2.5 mmol/L, Hexokinase ≥ 6800 U/L, EDTA-Na2 2 mmol/L, sodium azide $< 0.1\%$ Thuốc thử 2: Imidazole buffer pH 8.9 125 mmol/L, creatine phosphate 250 mmol/L, ADP 15.2 mmol/L, G6PDH ≥ 8800 U/L, sodium azide $< 0.1\%$ Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012	Hộp	2

1	2	3	4	5
48	CK-MB fluid 5+1	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng CK-MB ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: Imidazole: 83 mmol/l; Magnesium acetate: 17 mmol/l; Glucose: 22 mmol/l; N-acetylcysteine: 22 mmol/l; EDTA: 2 mmol/l; ADP: 2 mmol/l; NADP: 2.3 mmol/l; AMP: 4.2 mmol/l; Adenosine(5')pentaphospho(5')-adenosine: 11 µmol/l; Glucose-6-phosphate dehydrogenase: ≥ 1.5 KU/l; Hexokinase: ≥ 5 KU/l; Phosphocreatine: 35 mmol/l; CK-MM (human) inhibiting antibodies monocl.(25°C): 1000U/l - Khoảng đo: 3.8-1500 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 3.63	Hộp	2
49	CK-NAC fluid 5+1	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng CK-NAC ở huyết thanh, huyết tương người - Thành phần: Imidazole: 83 mmol/l; Magnesium acetate: 17 mmol/l; Glucose: 22 mmol/l; N-acetylcysteine: 22 mmol/l; EDTA: 2 mmol/l; ADP: 2 mmol/l; NADP: 2.3 mmol/l; AMP: 4.2 mmol/l; Adenosine(5')pentaphospho(5')-adenosine: 11 µmol/l; Glucose-6-phosphate dehydrogenase: ≥ 1.5 KU/l; Hexokinase: ≥ 5 KU/l; Phosphocreatine: 35 mmol/l - Khoảng đo: 8-1040 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 1.19	Hộp	2
50	Chất nội kiểm chất lượng CK-MB	Được sử dụng để kiểm tra chất lượng thông số CKMB. Được chiết xuất từ huyết thanh người với khoảng giá trị CKMB đã xác định. Dung tích: R: 1x5ml Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012	Lọ	2
51	CK-MB Calibrator	Mục đích sử dụng: huyết thanh hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Sử dụng để hiệu chuẩn xét nghiệm CK và CK-MB trên máy sinh hóa. Bao gồm chất bảo quản và chất ổn định	Hộp	4
52	Centropath CK-MB	- Mục đích sử dụng: Chất kiểm soát Chất lượng CK-MB từ bột đông khô dựa trên huyết thanh người. Thành phần: Nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với các chế phẩm từ protein và mô người.	Hộp	4
53	Centronorm CK-MB	- Mục đích sử dụng: Chất kiểm soát Chất lượng CK-MB từ bột đông khô dựa trên huyết thanh người. Thành phần: Nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với các chế phẩm từ protein và mô người.	Hộp	4
54	Hóa chất định lượng HDL Cholesterol	Dùng để định lượng là một chất đậm nhầy, nặng, có tỷ trọng khá cao, đặc biệt có khả năng lấy những cholesterol dư thừa trong thành mạch máu về gan để chuyển hóa, giảm nguy cơ tai biến, nhồi máu cơ tim. Dung tích: - R1: 2x31,5ml - R2: 2x10,5ml Nồng độ thuốc thử R1: Good's Buffer (pH 7.0) 20.0 mM HDAOS* 1.00 mM Thuốc thử R2: Good's Buffer 20.0 mM Cholesterol esterase (CE) 0.30U/mL Cholesterol oxidase (CO) 6.00 U/mL Peroxidase (POD) 15.0 U/mL 4-aminoantipyrine (4-AA) 3.00 mM Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	Hộp	6
55	Hóa chất định lượng HDL Cholesterol	Dạng thuốc thử: Chất lỏng đóng sẵn. Ứng dụng: Để xác định định lượng Lipoprotein mật độ cao (HDL) Cholesterol trong huyết thanh. Thuốc thử có thể hỗ trợ chẩn đoán và điều trị cho bệnh nhân có nguy cơ mắc bệnh tim mạch vành.. Nồng độ hoạt tính: R1: TODB 1 mmol/L. Ascorbate oxidase 3.0 U/mL. PVS 2 mg/L. PEGME 0.2 %. MgCl2 2 mmol/L. Buffer (pH 6.5) 10 mmol/L. R2: CO 10.0 U/mL. CE 4.0 U/mL. POD 30 U/mL. 4-AA 2.5 mmol/L. Detergent 0.5 %. Buffer (pH 6.5) 10 mmol/L. Dải đo: ≤ 93 mg/dL Tương thích: Sử dụng cho tất cả các máy xét nghiệm sinh hóa hệ thống mở.	Hộp	4

1	2	3	4	5
56	HDL-Cholesterol fluid homogeneous (with calibrator)	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng HDL-Cholesterol ở huyết thanh người - Thành phần: Good's buffer (pH 7.0): 30 mmol/l; 4-Aminoantipyrine: 0.9 mmol/l; Peroxidase: 2.4 KU/l; Ascorbatoxidase: 2.7 KU/l; Antihuman-β-Lipoprotein Antikörper; Cholesterol esterase: 4 KU/l; Cholesteroloxidase: 20 KU/l; F-DAOS: 0.8 mmol/l - Khoảng đo: 0.9 – 180 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 3.2	Hộp	2
57	Hóa chất định lượng LDL Cholesterol	Chất LDL CHOLESTEROL được sử dụng để chỉ định: Để chẩn đoán các bệnh tim, mạch. Dung tích: - R1: 2x31,5ml - R2: 2x10,5ml Nồng độ thuốc thử R1: Good's Buffer (pH 7.0) 20.0 mM HDAOS* 1.00 mM. Nồng độ R2: Good's Buffer 20.0 mM Cholesterol esterase (CE) 5.00 U/mL Cholesterol oxidase (CO) 1.00 U/mL Peroxidase (POD) 15.0 U/mL 4-aminoantipyrine (4-AA) 3.00 mM Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	Hộp	16
58	Hóa chất định lượng LDL Cholesterol	Dạng thuốc thử: Chất lỏng đóng sẵn. Ứng dụng: Để xác định định lượng Lipoprotein mật độ thấp (LDL) Cholesterol trong huyết thanh. Thuốc thử có thể hỗ trợ chẩn đoán và điều trị cho bệnh nhân có nguy cơ mắc bệnh tim mạch vành. Nồng độ hoạt tính: R1: CO 5 KU. CE 5 KU. POD 20 KU. 4-AA 0.5 g/L. MgCl₂ 2 mmol/L. Detergent 0.5 g/L. Preservative 0.5 g/L. G'b ff 10 mmol/L. R2: TODB 2 mmol/L. Detergent 1 %. Preservative 0.5 g/L. G'b ff 10 mmol/L. Dải đo: ≤ 690 mg/dL Tương thích: Sử dụng cho tất cả các máy xét nghiệm sinh hóa hệ thống mở.	Hộp	8
59	LDL-Cholesterol fluid homogeneous (with calibrator)	- Mục đích sử dụng: xác định định lượng LDL-Cholesterol ở huyết thanh người - Thành phần: Good's buffer (pH 6.8): 25 mmol/l; Cholesterol esterase: 5 KU/l; Cholesteroloxidase: 5 KU/l; HDAOS: 0.64 mmol/l; Catalase: 1000 KU/l; Good's buffer (pH 7.0): 25 mmol/l; 4-Aminoantipyrine: 3.4 mmol/l; Peroxidase: 20 KU/l; Sodiumazide: 0.1 % - Khoảng đo: 1-400 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập) ≤ 0.61	Hộp	6
60	Chất nội kiểm chất lượng HDL/LDL	Control HDL/LDL Dùng để kiểm tra chất lượng HDL/LDL. Được chiết xuất từ huyết thanh người với khoảng giá trị đã xác định. Dung tích: R: 1x3 ml Đạt tiêu chuẩn: UNI EN ISO 9001:2015 và UNI CEI EN ISO 13485:2016.	Lọ	24
61	Chất hiệu chuẩn chất lượng HDL/LDL	Calibrator HDL/LDL Cholesterol Dùng để hiệu chuẩn thông số HDL/LDL. Được chiết xuất từ huyết thanh người với giá trị đã xác định. Dung tích: R: 1x3 ml Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO 13485 : 2012	Hộp	10
62	Hóa chất định lượng CRP trong máu	Nồng độ: Thuốc thử 1: Phosphate saline (PH 7.43), Polyethylene glycol 40g/l, sodium azide 0.95 g/l, thuốc thử 2: Phosphate saline (PH 7.43), Polyclonal goat CRP, Sodium azide 0.95g/l. Chất thử dùng để đánh giá phản ứng viêm (Protein phản ứng C) trong máu Dung tích: - R1: 1 x 48,5ml - R2: 1 x 5ml Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất. Tiêu chuẩn công nghệ: UNI EN ISO 9001: 2008 & UNI CEI EN ISO13485 : 2012 Hoàn toàn tương thích với máy xét nghiệm sinh hóa máu hệ thống mở.	Hộp	30

1	2	3	4	5
63	Chất chuẩn CRP	Ứng dụng: Dùng để hiệu chuẩn định lượng CRP. Thành phần: CRP standard high là huyết tương người đã được khử và phân tách bổ sung CRP tinh khiết. Huyết tương là chất lỏng ổn định và được lọc qua 0,2 micron. Chất bảo quản: 0,095 g% natri azit. Lưu trữ và ổn định: Sau lần đầu tiên mở hộp, huyết thanh có thể được sử dụng trong 6 tuần nếu được bảo quản kín ở nhiệt độ +2 + 8 °C sau khi sử dụng. Không đóng băng. Giá trị: Giá trị cho CRP đã được chỉ định cho BCR-CRM470 = RPPSH (IFCC): LOT: S3148 (ví dụ). Ngày hết hạn: 01/05/17 (ví dụ). Giá trị: 14,32 mg /dl. Trên lọ hóa chất có gắn mã vạch nhận dạng hóa chất	Lọ	2
64	Bóng đèn cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn cho máy sinh hóa Polaris C1000	Cái	12
65	Cuvette dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cuvette chất liệu thủy tinh siêu bền dùng nhiều lần cho máy xét nghiệm sinh hóa Polaris C1000	Cái	2
66	Alkaline Detergent (rửa máy HS C1000)	Dạng thuốc thử: Chất lỏng đóng sẵn. Ứng dụng: Chất tẩy rửa kiềm được sử dụng để làm sạch máy phân tích sinh hóa tự động Polaris C1000 Thành phần hoạt tính: Kali hydroxit, chất hoạt động bề mặt	Can	72
67	Acid Detergent (rửa máy HS C1000)	Dạng thuốc thử: Chất lỏng đóng sẵn. Ứng dụng: Chất tẩy axit được sử dụng để làm sạch máy phân tích sinh hóa tự động Polaris C1000 Thành phần hoạt tính: axit hydrochloric, Nước cất	Can	72
68	Wash Solution 1	Dung dịch tẩy rửa có tính axit để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa Thành phần: Oxalic acid ≤ 0.15 g/l; Citric acid ≤ 0.25 g/l; PEG 400 ≤ 0.4 g/l	Hộp	24
69	Wash Solution 2	Dung dịch tẩy rửa có tính kiềm để làm sạch các quá trình trên máy phân tích sinh hóa Thành phần: 2-Aminoethanol ≤ 100 g/l; Sodiumsulfit $\leq 0.1\%$; EDTA-Na ≤ 0.5 %; Nonionic detergent $\leq 7\%$	Hộp	16
70	Dung dịch pha loãng máu toàn phần xét nghiệm huyết học	- Dung dịch có độ dẫn và cường độ ion nhất định, có thể làm loãng máu và tạo thành dòng chảy trong vỏ bọc, cung cấp một môi trường ổn định cho đếm tế bào máu. - Sản phẩm là chất lỏng trong suốt, không có hạt, cặn và bông cặn. - Thành phần: Natri clorua, Natri Sunfat, Chất đệm; Kháng nấm và kháng khuẩn tổng hợp. - Kết quả nền: $WBC \leq 0,2 \times 10^9 / L$, $RBC \leq 0,02 \times 10^{12} / L$, $HGB \leq 1g / L$, $PLT \leq 10 \times 10^9 / L$ - Tương thích với Máy xét nghiệm huyết học Laser, model: OX580, hãng sản xuất: BALIO Diagnostics/ Pháp	Thùng	160
71	Isotonac 3 /MEK-640	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không. Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium chloride 0.44%, Sodium sulphate anhydrous 0.97% Độ ổn định sau khi mở nắp: 60 ngày	Can	160

1	2	3	4	5
72	Chất phá vỡ xác định Hemoglobin xét nghiệm huyết học	- Sản phẩm là một chất lỏng trong suốt, không có hạt kết tủa hoặc kết tủa sợi. - Được sử dụng để phá vỡ màng tế bào hồng cầu và chuyển đổi hemoglobin thành một phức hợp hemoglobin để xác định HGB. Nó phân biệt 2 thành phần WBCs BASO và các loại bạch cầu khác và xác định số lượng bạch cầu. Thuốc thử ly giải các tế bào hồng cầu (RBC) và phản ứng với hemoglobin (HGB) để đo HGB, số lượng bạch cầu (WBC) và Basophils (BAS). - Thành phần: Chất hoạt động bề mặt; Chất đệm; Chất kháng nấm và kháng khuẩn. - Kết quả: $WBC \leq 0,2 \times 10^9 / L$, $HGB \leq 1 g / L$. - Tương thích với Máy xét nghiệm huyết học Laser, model: OX580, hãng sản xuất: BALIO Diagnostics/ Pháp	Chai	72
73	Chất phá vỡ tế bào xét nghiệm huyết học	- Sản phẩm là một chất lỏng trong suốt, không có hạt kết tủa hoặc kết tủa sợi. - Được sử dụng để phá vỡ tế bào hồng cầu và hợp tác với Chất phá vỡ tế bào hồng cầu để xác định 4-DIFF bạch cầu. Thuốc thử được sử dụng với Chất phá vỡ tế bào hồng cầu để hòa tan RBC để thay đổi hình thái của WBC và để kiểm tra kết quả phân loại WBC. - Thành phần: Chất hoạt động bề mặt; Chất đệm; Chất kháng nấm và kháng khuẩn. - Kết quả: $WBC \leq 0,2 \times 10^9 / L$ - Tương thích với Máy xét nghiệm huyết học Laser, model: OX580, hãng sản xuất: BALIO Diagnostics, Pháp	Chai	72
74	Chất phá vỡ tế bào hồng cầu	- Sản phẩm là một chất lỏng trong suốt, không có hạt, không có hạt kết tủa hoặc kết tủa sợi được sử dụng để phá vỡ tế bào hồng cầu và hợp tác với Chất phá vỡ tế bào xét nghiệm huyết học để xác định 4-DIFF bạch cầu. Thuốc thử được sử dụng với Chất phá vỡ tế bào xét nghiệm huyết học để hòa tan RBC để thay đổi hình thái của WBC và để kiểm tra kết quả phân loại WBC - Thành phần: Chất hoạt động bề mặt; Chất đệm; Chất kháng nấm và kháng khuẩn. - Kết quả: $WBC \leq 0,2 \times 10^9 / L$ - Tương thích với Máy xét nghiệm huyết học Laser, model: OX580, hãng sản xuất: BALIO Diagnostics/ Pháp.	Chai	106
75	Hemolynac 3N	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không. Mùi: nhẹ Độ pH: 5 đến 7 Tính tan: tan trong nước. Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương. Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	Can	72
76	Hemolynac 5/MEK-910	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: chất lỏng Màu: không. Mùi: không Độ pH: 7.5 đến 9.5 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích âm	Can	48
77	Chất rửa hệ thống máy xét nghiệm huyết học	- Sản phẩm là chất lỏng trong suốt màu vàng nhạt, không có hạt, cặn và sợi bông được sử dụng trên máy phân tích huyết học để làm sạch và rửa thường xuyên kim hút và hệ thống ống trong máy. - Thành phần: Natri clorua, Natri Sunfat, Chất đệm; Kháng nấm và kháng khuẩn tổng hợp. - Kết quả nền: $WBC \leq 0,2 \times 10^9 / L$, $RBC \leq 0,02 \times 10^{12} / L$, $HGB \leq 1 g / L$, $PLT \leq 10 \times 10^9 / L$. - Tương thích với Máy xét nghiệm huyết học Laser, model: OX560/ OX580, Hãng sản xuất: BALIO Diagnostics/ Pháp.	Lọ	12

1	2	3	4	5
78	Cleanac/ MEK-520	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: xanh lá. Mùi: nhẹ Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether	Can	30
79	Cleanac 3 /MEK-620	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: vàng hoặc vàng-xanh lá Mùi: khó chịu (clo). Độ pH: 10 đến 13 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium hypoclorit Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày	Can	14
80	Chất nội kiểm chất lượng mức trung bình xét nghiệm huyết học	- Là một sản phẩm kiểm soát huyết học được thử nghiệm ở mức bình thường, được sử dụng trong theo dõi hiệu suất và đánh giá độ chính xác của dòng máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần. - Tương thích với máy xét nghiệm huyết học; Model: OX560/ OX580, Hãng Sản xuất: BALIO Diagnostics/ Pháp	Lọ	14
81	Chất nội kiểm chất lượng mức cao xét nghiệm huyết học	- Là một sản phẩm kiểm soát huyết học được thử nghiệm ở mức cao, được sử dụng trong theo dõi hiệu suất và đánh giá độ chính xác của dòng máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần. - Tương thích với máy xét nghiệm huyết học; Model: OX560/ OX580, Hãng Sản xuất: BALIO Diagnostics/ Pháp	Lọ	6
82	Chất nội kiểm chất lượng mức thấp xét nghiệm huyết học	- Là một sản phẩm kiểm soát huyết học được thử nghiệm ở mức thấp, được sử dụng trong theo dõi hiệu suất và đánh giá độ chính xác của dòng máy xét nghiệm huyết học 5 thành phần. - Tương thích với máy xét nghiệm huyết học; Model: OX560/ OX580, Hãng Sản xuất: BALIO Diagnostics/ Pháp	Lọ	6
83	MEK-5DH	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm. Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	Lọ	8
84	MEK-5DL	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm. Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	Lọ	8
85	MEK-5DN	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm. Độ pH: trung tính Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú Độ ổn định sau khi mở nắp: 14 ngày	Lọ	20
86	Hóa chất điện giải đồ Ion	Được sử dụng cho máy xét nghiệm điện giải HYLTY300, AS 930. Để đo các thông số nồng độ ion tự do trong máu Na/K/Cl/Li theo phương pháp điện cực chọn lọc ion. Dung tích: STD A 390 ml+ STD B 160 mL Thành phần: STD A: K+: 1,1%, Na+: 57,0%, Cl-: 40,5%, Ca2+: 0,5%, Li+: 0,4%, Mg2+: 0,5%. STD B: K+: 4,0%, Na+: 57,5%, Cl-: 36,5%, Ca2+: 1,3%, Li+: 0,3%, Mg2+: 0,4%. Trên hộp hóa chất có 01 thẻ để nhận dạng hóa chất.	Hộp	40

1	2	3	4	5
87	Chất nội kiểm chất lượng xét nghiệm điện giải đồ	Sử dụng cho máy phân tích điện giải HYLITE300, AS930, AS950 Nhằm quản lý chất lượng 3 mức để theo dõi và phát hiện hiệu suất các máy phân tích điện giải. Dung tích: (3x10 mL) Thành phần: kali clorua, natri clorua, natri hydroxit, natri axetat, canxi axetat monohydrat, hai hydrat liti axetat, MOPS	Hộp	2
88	Chất rửa khử Protein hệ thống xét nghiệm điện giải đồ	Sử dụng cho máy phân tích điện giải HYLITE300, AS930, AS 950 để làm sạch và bảo trì các ống phân tích điện giải và điện cực.. Dung tích: 1 x50 ml Thành phần: NaClO~ 1,0% Cl2	Hộp	16
89	Chất rửa thường quy hệ thống xét nghiệm điện giải đồ	Dùng cho máy phân tích điện giải dòng HYLITE 300, AS930, AS950 để làm sạch các ống phân tích Dung tích: 250 ml Thành phần: Chất hoạt động bề mặt không ion với phần khối lượng 0,1%, ion đậm đặc cao, chất đệm.	Hộp	16
90	Chất cân bằng kích hoạt điện cực điện giải đồ	Dùng cho máy phân tích điện giải dòng HYLITE 300, AS930, AS 950 Được sử dụng để kích hoạt các điện cực mới. Dung tích: 1x50ml Thành phần: chất hoạt động bề mặt ion, không ion.	Hộp	12
91	Chất làm đầy các điện cực thành phần	Dùng cho máy phân tích điện giải dòng HYLITE 300, AS930, AS 950 Được sử dụng để làm đầy các điện cực thành phần Dung tích: 1x10ml Thành phần: KCl 0,04%, NaCl 0,6%, CaCl2 0,033%, Chất điều chỉnh độ pH, chất bảo quản.	Hộp	2
92	Chất làm đầy điện cực tham chiếu	Dùng cho máy phân tích điện giải dòng HYLITE 300, AS930, AS 950. Được sử dụng để làm đầy điện cực tham chiếu Dung tích: 1x10ml Thành phần: Dung dịch KCl bão hòa và Chất bảo quản.	Hộp	2
93	Điện cực K	Điện cực phân tích K+ Dùng cho máy phân tích điện giải dòng HYLITE 300, AS930, AS 950.	Cái	4
94	Điện cực Na	Điện cực phân tích Na+ Dùng cho máy phân tích điện giải dòng HYLITE 300, AS930, AS 950.	Cái	4
95	Điện cực CL	Điện cực phân tích Cl- Dùng cho máy phân tích điện giải dòng HYLITE 300, AS930, AS 950.	Cái	4
96	Điện cực Ca	Điện cực phân tích Ca2+ Dùng cho máy phân tích điện giải dòng HYLITE 300, AS930, AS 950.	Cái	4
97	Điện cực tham chiếu	Điện cực tham chiếu sử dụng cho máy phân tích điện giải HYLITE 300, AS930, AS950	Cái	4
98	Dây bơm cho máy xét nghiệm điện giải	Dùng cho máy phân tích điện giải dòng HYLITE 300, AS930, AS 950.	Cái	10
99	Hóa chất Dung môi phản ứng đông máu để định lượng aPTT	Thành phần hoạt tính Calcium Chloride 0.025M và 0.095% sodium azide. Chất thử LABiTec - Calcium Chloride là chất xúc tác cho quá trình phân tích APTT dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin từng phần được hoạt hoá, từ đó xác định biểu hiện hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu nội sinh (VIII, IX, XI, XII, II, X, fibrinogen...). Dung tích: 10x4ml	Hộp	20
100	Hóa chất định lượng thời gian đông máu APTT	Thành phần hoạt tính: phospholipids, ellagic acid activator, buffer. Tỉ lệ hút trong 1 test phản ứng: 50µl mẫu, 50µl, 50 µl LABiTec Calcium Chloride (0.025M). Chất thử Labitec – APTT dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định thời gian thromboplastin từng phần được hoạt hoá, từ đó xác định biểu hiện hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu nội sinh (VIII, IX, XI, XII, II, X, fibrinogen...). Dung tích: 10x4ml	Hộp	20

1	2	3	4	5
101	Hóa chất định lượng thời gian đông máu PT	Thành phần hoạt tính: Thromboplastin, calcium chloride, buffer và sodium. Chất thử LABiTec -PT-R- dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định hoạt tính đông máu của các yếu tố tham gia trong con đường đông máu ngoại sinh (II, V, VII, X, fibrinogen...). Dung tích: 10x4ml	Hộp	20
102	Hóa chất định lượng đông máu Fibrinogen	Thành phần hoạt tính: R1 Thrombin 100 NIH U/mL, R2: Imidazole Buffer, R3: kaolin Suspension. Tỷ lệ hút trong mỗi test: 100 µl mẫu và R2 + 50 µl (R1+R3). Chất thử LABiTec -Fibrinogen dùng cho các trường hợp chỉ định xét nghiệm xác định protein (yếu tố I) được tổng hợp tại gan. Giúp phát hiện một hội chứng viêm. Để thăm dò rối loạn đông máu khi BN có hội chứng chảy máu. Định lượng nồng độ fibrinogen máu được chỉ định khi các XN đông máu khác (Vd: thời gian prothrombin, thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần, các sản phẩm thoái giáng fibrin và D-dimer) bất thường. Để theo dõi trong quá trình điều trị tiêu fibrin. Có thể được sử dụng để theo dõi tình trạng bệnh gan tiến triển. Dung tích: 5x2ml+4x25ml + 1x11ml	Hộp	60
103	Chất nội kiểm chất lượng mức thấp xét nghiệm đông máu	Dùng để kiểm tra chất lượng các thông số đông máu mức thấp. Được chiết xuất từ huyết thanh người thành sinh phẩm dạng bột. Có khoảng giá trị đã được xác định. Độ chính xác (Tính trong vòng 5 ngày): PT 2.9 % CV, APTT 2.4 % CV, Fibrinogen 3.8% CV. Dung tích: 10 x1ml	Hộp	2
104	Chất nội kiểm chất lượng mức cao xét nghiệm đông máu	Dùng để kiểm tra chất lượng các thông số đông máu mức cao. Được chiết xuất từ huyết thanh người thành sinh phẩm dạng bột. Có khoảng giá trị đã được xác định. Độ chính xác (Tính trong vòng 5 ngày): PT: ±1.8%CV, APTT: ±2.8% CV, Fibrinogen 3.4% CV Dung tích: 10 x1ml	Hộp	2
105	Chất hiệu chuẩn các thông số của thiết bị phân tích đông máu	Dùng để hiệu chuẩn các thông số của thiết bị phân tích đông máu. Được chiết xuất từ huyết thanh người thành sinh phẩm dạng bột. Có giá trị đã được xác định. Dung tích: 10 x1ml	Hộp	2
106	Cuvette sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu bán tự động	Cuvette sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu bán tự động	Túi	60
107	Bộ hóa chất xét nghiệm HbA1c trên máy sắc ký lỏng cao áp MQ 2000PT	Dùng để xác định % HbA1C bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp (HPLC) trên máy xét nghiệm MQ2000PT Bộ Kit bao gồm: 01 Cột sắc ký lỏng HbA1c (HPLC) 01 Chất đệm HbA1c (A); (2x1800ml) 01 Chất đệm HbA1c (B); (1x1400ml) 01 Chất ly giải Haemolyser ; (4x1800ml) 01 Ống pha loãng mẫu; 100 Lọ /Túi ; 02 Tấm lọc; 06 Giấy in cho máy in nhiệt Thành phần hoạt tính: HbA1c A: (pH5 ~ 6) Natri xitrat dihydrat, axit xitric monohydrat, Isothiazolinone, Natri azit, Nước. HbA1c B: (pH6 ~ 7): Natri xitrat dihydrat, axit xitric monohydrat, Isothiazolinone, Natri azit, Nước. HbA1c Haemolyser: (pH6 ~ 8): Disodium hydro orthophosphate, Natri dihydrogen orthophosphat, Chất hoạt động bề mặt, Natri azit, Nước.	Bộ	24
108	Hóa chất dùng chuẩn HbA1c - 2 mức	Dùng để xác định hiệu chuẩn HbA1C bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp (HPLC) trên máy xét nghiệm MQ2000PT, MQ6000 Thành phần hoạt tính: Máu toàn phần người & chất bảo quản. Có nồng độ HbA1C: 4%-6% , và 8%-13%	Bộ	12
109	Hóa chất dùng kiểm chuẩn HbA1c - 2 mức	Dùng để kiểm tra độ chính xác thông số HbA1C bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp (HPLC) trên máy xét nghiệm MQ2000PT, MQ6000 Thành phần hoạt tính: Máu toàn phần người & chất bảo quản. Có nồng độ HbA1C: 4%-7% (Control 1) , và 8%-13% (Control 2)	Hộp	6

1	2	3	4	5
110	Que thử nước tiểu 11 thông số	Dùng để phân tích nước tiểu thông qua sự biến đổi màu của que thử. Sử dụng để đo 11 thông số sinh hóa trong nước tiểu: Leukocytes, Nitrite, Urobilinogen, Protein, pH, Blood, Specific Gravity, Ketone, Bilirubin, Glucose, Ascorbic Acid (LEU/ NIT/ URO/ PRO/ pH/ BLO/ SG/ KET/ BIL/ GLU/ ASC). Thành phần hoạt tính (định lượng cho 100 Trip): Cumene hydroperoxide 7.000 mg. Tuli dine 3.00 mg. 2,4-Dichlorobenzenediszonium 3.0 mg. Na Oxalic acid 30.0 mg. 4- Methoxy benzenediazonium salt 2.5 mg. Citric acid 30.0 mg. Sodium nitroprusside 20.0 mg. Magnesium sulfate 246.5 mg. Tetrabromophenol blue 0.3 mg. Citric acid 110,0 mg. Sodium citrate 46 mg. p-Arsani acid 5 mg. N-(1-naphthyl)ethylened amine 2HCl 6.0 mg. Glucose oxidase 451 unit. Peropuidase 186 unit. Potassium iodide 10.0 mg. Methyl red. 0.04 mg. Bromothymol blue 0.5 mg. Bromothymol blue 1.2 mg. Diethylenetriminepentaacetic acid 12mg. Phenylthiazole amino acid ester 1.0 mg. Diazonium salt 0.7 mg. 2.6-Dichlorophenol indophenol 1.6 mg.	Hộp	1.200
111	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm nước tiểu	CK-Trol là dung dịch kiểm chuẩn nhằm mục đích kiểm chuẩn que thử, máy xét nghiệm nước tiểu. Lọ 1 chứa 10ml thuốc thử CK-trol đối chứng âm tính. Lọ 2 chứa 10ml thuốc thử CK-trol đối chứng dương tính. Các chỉ số: Blood: Người bình thường: Negative Người bệnh lý: 10 ~ 250 Ery/μL (1+ ~ 3+) Urobilinogen: Người bình thường: Normal (0.1 ~ 1 mg/dL) Người bệnh lý: 2 ~ 12 mg/dL (33 ~ 198μmol/L) Bilirubin: Người bình thường: Negative Người bệnh lý: 0.5~4 mg/dL (1+ ~ 3+) Protein: Người bình thường: Negative Người bệnh lý: 15 ~ 1000 mg/dL Nitrite: Người bình thường: Negative Người bệnh lý: Positive Ketones: Người bình thường: Negative Người bệnh lý: 5 ~ 100 mg/dL (1+ ~ 3+) (0.5 ~ 9.9 mmol/L) Glucose: Người bình thường: Negative Người bệnh lý: 100 ~ $\geq$1000 mg/dL (5.5 ~ 55 mmol/L) pH: Người bình thường: 5 ~ 7 Người bệnh lý: 5 ~ 9 Specific gravity: Người bình thường: 1.000 Người bệnh lý: 1.005 ~ 1.025 Leukocytes: Người bình thường: Negative Người bệnh lý: 15 ~ 500 Leu/μL (Trace ~ 3+) Ascorbic acid: Người bình thường: Negative Người bệnh lý: 10 ~ 40 mg/dL	Hộp	2
112	Thuốc thử xét nghiệm định lượng TSH	Thyroid Stimulating Hormone là thuốc thử xét nghiệm miễn dịch để xác định định lượng hormone tuyến giáp TSH, giúp chẩn đoán các bệnh về tuyến giáp. Thành phần hoạt tính: (MB): Streptavidin phủ vi hạt, 0,75 mg / mL: 0,1 M PBS; 0,05% ProClinTM300 (RB): Anti-TSH-Ab ~ biotin, 2 mg / L: 0,1 M PBS; 0,05% ProClinTM300. (RA): Anti-TSH-Ab~Ru(bpy)32+, 1.2 mg/L: 0.1 M PBS; 0.05% ProClinTM300 Hiệu chuẩn (Cao): Kháng nguyên TSH, 0,1 M PBS, ProClinTM300. Hiệu chuẩn (Thấp): Kháng nguyên TSH, 0,1 M PBS, ProClinTM300. Control (Cao): Kháng nguyên TSH, 0,1 M PBS, ProClinTM300. Control (Cao): Kháng nguyên TSH, 0,1 M PBS, ProClinTM300. Thiết bị tương thích: eCL8000, eCL8000i, eCL8000p, eCL8000x, eCL9000, eCL9000i, eCL9600, eCL9900, eCL9900i. Bảo quản: 2 ~ 8 °C trong 12 tháng. 28 ngày trong máy (nhiệt độ 4 ~ 15 °C)	Hộp	64

1	2	3	4	5
113	Thuốc thử xét nghiệm định lượng T3	Total Triiodothyronine Kit là thuốc thử xét nghiệm miễn dịch để xác định định lượng Hormone Triiodothyronine (T3) là hormone chịu trách nhiệm chính cho phát triển tác động của các hormone tuyến giáp trên các cơ quan đích khác nhau. Thành phần hoạt tính: (MB): Streptavidin phủ vi hạt; 0,1M PBS; chất bảo quản. (RA): Kháng thể kháng T3 đơn dòng (cừu) được gắn nhãn phức hợp ruthenium 60 ng / mL; 0,1M PBS; chất bảo quản (RB): Biotinylated T3 1,0 ng / mL; 0,1M PBS; chất bảo quản. Hiệu chuẩn (Cao): Kháng nguyên T3, 0.1M PBS, 0.05% ProclinTM300. Hiệu chuẩn (Thấp): Kháng nguyên T3, 0.1M PBS, 0.05% ProclinTM300. Control (Cao): Kháng nguyên T3, 0.1M PBS, 0.05% ProclinTM300. Control (Thấp): Kháng nguyên T3, 0.1M PBS, 0.05% ProclinTM300. Thiết bị tương thích: eCL8000, eCL8000i, eCL8000p, eCL8000x, eCL9000, eCL9000i, eCL9600, eCL9900, eCL9900i. Bảo quản: 2 ~ 8 °C trong 12 tháng. 28 ngày trong máy (nhiệt độ 4 ~ 15 °C)	Hộp	64
114	Thuốc thử xét nghiệm định lượng FT4	Free Thyroxine Kit hay còn gọi là FT4 Là Kit xét nghiệm định lượng thyroxine Tuyến giáp tự do trong huyết thanh và huyết tương người. Thành phần hoạt tính: (MB): Streptavidin phủ vi hạt, 0,75mg / mL; 0,1M PBS; chất bảo quản. (RB): T4-Biotin, 1 ng / mL; 0,1 M PBS; chất bảo quản. (RA): T4-Ab ~ Ru (bpy) 3 2+, 200 ng / mL; 0,1 triệu PBS; chất bảo quản. Hiệu chuẩn (Cao): Kháng nguyên T4, 0,1 M PBS, chất bảo quản. Hiệu chuẩn (Thấp): Kháng nguyên T4, 0,1 M PBS, chất bảo quản. Control (Cao): Kháng nguyên T4, 0,1 M PBS, chất bảo quản. Control (thấp): Kháng nguyên T4, 0,1 M PBS, chất bảo quản. Thiết bị tương thích: eCL8000, eCL8000i, eCL8000p, eCL8000x, eCL9000, eCL9000i, eCL9600, eCL9900, eCL9900i. Bảo quản: 2 ~ 8 trong 12 tháng. 28 ngày trong máy (nhiệt độ 4 ~ 15 °C)	Hộp	64
115	Dung dịch đệm A Auffer	Auffer là chất rửa được sử dụng để làm sạch hệ thống chất lỏng và tế bào đo lường trong quá trình hoạt động của máy miễn dịch. Auffer có thể được sử dụng với tất cả các lô thuốc thử. Thành phần hoạt tính: KOH 176 mmol/L, detergent ≤ 1%; pH 13.0. Thiết bị tương thích: eCL8000, eCL8000i, eCL8000p, eCL8000x, eCL9000, eCL9000i, eCL9600, eCL9900, eCL9900i. Bảo quản: 24 tháng tại 4 ~ 30 °C cho đến ngày hết hạn đã nêu. Sau khi mở nắp đã sử dụng 4 tuần.	Bình	24
116	Dung dịch đệm B Buffer	Buffer là chất đệm được sử dụng để cung cấp và duy trì môi trường phản ứng điện hóa trong Máy phân tích xét nghiệm miễn dịch ECL. - Hình thành cấu trúc bề mặt ổn định trên điện cực. Vận chuyển hỗn hợp phản ứng - Làm sạch các hạt từ tính được bao bọc bởi các phức hợp miễn dịch. Phát tín hiệu điện hóa phát quang. Đệm có thể được sử dụng với tất cả các lô thuốc thử. Thành phần hoạt tính: Đệm photphat 270 mmol / L, tripropylamine 162 mmol / L, chất tẩy rửa ≤ 0,1%, chất bảo quản; pH 7,0. Thiết bị tương thích: eCL8000, eCL8000i, eCL8000p, eCL8000x, eCL9000, eCL9000i, eCL9600, eCL9900, eCL9900i. Bảo quản: 24 tháng tại 4 ~ 30 °C cho đến ngày hết hạn đã nêu. Sau khi mở nắp đã sử dụng 4 tuần.	Bình	24

1	2	3	4	5
117	Chất rửa đệm đậm đặc	Concentrated Washing Buffer là chất đệm rửa đậm đặc được sử dụng để làm sạch Pipette Thành phần hoạt tính: Đệm photphat 0,1 mol / L, NaCl 1,5 mol / L, chất tẩy rửa 1,0%, chất bảo quản; pH 7.4 Thiết bị tương thích: Dòng xét nghiệm miễn dịch EcL Bảo quản: 24 tháng tại 4 ~ 30 °C cho đến ngày hết hạn đã nêu. Sau khi mở nắp đã sử dụng 4 tuần.	Bình	24
118	Cốc đựng mẫu	Assay Cup là cốc phản ứng, được sử dụng kết hợp với Máy xét nghiệm miễn dịch tự động. để lưu trữ và ủ dung dịch phản ứng và hoàn thành quá trình ủ bệnh của phản ứng miễn dịch Thiết bị tương thích: eCL8000, eCL8000i, eCL8000p, eCL8000x. Bảo quản: 36 tháng kể từ ngày sản xuất	Hộp	72
119	Chất rửa đệm thường quy	Enhanced Washing Bufferr là chất rửa được sử dụng để làm sạch chuyên sâu kim lấy mẫu trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần hoạt tính: KOH 176 mmol / L, chất tẩy rửa ≤1%, pH 13. Thiết bị tương thích: eCL8000, eCL8000i, eCL8000p, eCL8000x, eCL9000, eCL9000i, eCL9600, eCL9900, eCL9900i. Bảo quản: 24 tháng tại 4 ~ 30 °C cho đến ngày hết hạn đã nêu. Sau khi mở nắp đã sử dụng 4 tuần.	Lọ	2
120	Chất rửa giếng chuyên dụng	Measuring Cell Maintenance Buffer là chất rửa được sử dụng để làm sạch chuyên sâu giếng đo trên máy xét nghiệm miễn dịch tự động. Thành phần hoạt tính: Natri hydroxit 3 mol / L; dung dịch natri hypoclorit (<2% clo hoạt tính chất phụ gia. Thiết bị tương thích: eCL8000, eCL8000i, eCL8000p, eCL8000x, eCL9000, eCL9000i, eCL9600, eCL9900, eCL9900i. Bảo quản: 24 tháng tại 2~ 8 °C cho đến ngày hết hạn đã nêu. Sau khi mở nắp đã sử dụng 4 tuần.	Chai	2
II HÓA CHẤT DÙNG CHUNG, SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN				
121	Test thử định tính chất gây nghiện trong nước tiểu 4 thành phần: (MOP/MDMA/MET/THC)	Là xét nghiệm miễn dịch cạnh tranh, nhanh chóng, định tính phát hiện các chất gây nghiện (Drug-of-Abuse-DOA) và/ hoặc các chất chuyển hóa của chúng trong nước tiểu người. -Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, đáp ứng chỉ thị 98/79/EC - Ngưỡng phát hiện (cut-off), MDMA: 500 ng/ml; MET: 500 ng/ml; OPIATES Morphin): 300 ng/ml; THC: 50 ng/ml - Độ nhạy: MDMA: 100%; MET: 100%; OPIATES: 100%; THC: 99,12% - Độ đặc hiệu: MDMA: 100% ; MET: 100% ; OPIATES: 100%; THC: 99,53% - Thời gian đọc kết quả trong vòng 3-8 phút, không đọc kết quả sau 8 phút. - Các chất dương tính với One step Multi-Drug Screening Test: MDMA(MDA): 2000 ng/ml ; MDMA(MDEA): 1000 ng/ml ; - Các chất gây nhiễu không gây ảnh hưởng đến kết quả xét nghiệm: Glucose (2000 mg/dl) ; Human Albumin (2000 mg/dl) ; Hemoglobin (10 mg/dl) ; Uric acid (10 mg/dl). Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO.	Test	2.000
122	Nước Javen	Javen là một chất oxy hóa mạnh mẽ . Phản ứng oxy hóa có tính ăn mòn, được dùng trong khử trùng làm sạch nước sinh hoạt, sát trùng nhà ở, bệnh viện. Javen 12%, có màu hơi vàng, có mùi đặc trưng.	kg	3.600
123	Gel bôi trơn	Dùng trong điện liệu pháp, kỹ thuật soi bàng quang, thăm khám bằng tây và bôi trơn để giảm bớt tình trạng khô âm đạo, 1 tuýp 82g hộp.	Tuýp	300

1	2	3	4	5
124	Gel siêu âm	Gel sử dụng trong siêu âm, phù hợp với tần số siêu âm đang sử dụng, Không có formaldehyde, không phát hiện vi khuẩn Staphylococcus, Pseudomonas aeruginosa, Tổng số vi sinh vật khi hiếu <10 CFU/g, tổng số nấm <10 CFU/g. Không gây mẩn cảm hoặc rát da, gel trong, tan hoàn toàn trong nước, độ PH trong khoảng 6.5-7.5.	Lít	480
125	Anti A	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 1,0ml. ISO-13485	Lọ	30
126	Anti AB	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml. ISO-13485	Lọ	30
127	Anti B	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0ml. ISO-13485	Lọ	30
128	Anti D	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0ml. ISO-13485	Lọ	30
129	Viên khử khuẩn	Viên khử khuẩn Germisep Thành phần chính: 50% w/w Sodium Dichloroisocyanurate (2,5 gram Sodium Dichloroisocyanurate/ viên 5 gram - tương đương với 1,5 gram Clorin hoạt tính/ viên 5 gram), acid citric Tiêu chuẩn chất lượng GMP	Viên	9.600
130	Test Aslo	Xét nghiệm phản ngưng kết latex nhanh để xác định định tính và bán định lượng antistreptolysin-O trong huyết thanh người của các bệnh liên cầu khuẩn. Hộp 100test ISO-13485	Hộp	28
131	Test thử đường huyết mao mạch	Đạt tiêu chuẩn ISO15197-2013 ; ISO13485-2016 - Sử dụng men que thử GDH-FAD cộng 2 tín hiệu điện. Xác định HCT bằng tín hiệu điện xoay chiều (AC) và đo lượng Glucose bằng tín hiệu điện 1 chiều DC - Không bị ảnh hưởng bởi đường maltose,glactose, nồng độ khí Oxy - Khoảng đo: 0.5-38.9 mmol/L (10-700mg/dL) - Lượng mẫu máu: 1.0µL - Đối tượng sử dụng (HCT) 0-70% - Thời gian thử 5 giây - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Phù hợp với Máy tiểu đường Uright -TD-4279.	Test	2.000
132	Test thử nhanh phát hiện kháng nguyên (NS1) virus sốt xuất huyết	Phát hiện kháng nguyên virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần người. Thành phần khay thử: Dengue NS1 Kháng thể liên hợp vàng : 2.0mg/ml Kháng thể vàng liên hợp IgG của chuột 0,5mg/ml Vạch xét nghiệm: Kháng thể Dengue NS1 Type 1/2/3/4: 2,0mg/ml Dòng đối chứng : IgG chống chuột của dê : 1,5mg/ml Màng Nitrocellulose : 25x4mm Độ nhạy tương đối: 95.8% Độ đặc hiệu tương đối 96.2% Độ chính xác: 96.1% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	test	2.400

1	2	3	4	5
133	Kít thử nhanh phát hiện kháng nguyên virus cúm AB	Test chẩn đoán nhanh cúm A, B định tính phát hiện bên để phát hiện các nucleoprotein của Cúm A và cúm B trong dịch mũi họng. - Thành phần của que thử: Kháng thể (NP) vi rút cúm A và kháng thể vi rút cúm B (NP) :1.3 ug/ml Dòng thử nghiệm A : Kháng thể Vi-rút (NP) Cúm A :1.26 ug/ml Dòng thử nghiệm B: Kháng thể Vi rút Cúm B (NP) :1.26 ug/ml Dòng đối chứng : IgG chống chuột của dê:1.11 ug/ml - Độ nhạy tương đối: 87.2% (Tuýp A), 92.5% (Tuýp B) - Độ đặc hiệu tương đối: 94.5% (Tuýp A), 97.5% (Tuýp B) - Độ chính xác: 92.8% (Tuýp A), 96.7% (Tuýp B) Không có phản ứng chéo với các virus cúm sau: Adenovirus, virus Coxsackie, Cytomegalovirus, Parainfluenza Virus 1,2,3,4a, Enterovirus, virus quai bị, virus hợp bào hô hấp, Rhinovirus. Hộp test bao gồm Influenza A+/B- Control Swab (Non-viable Flu A,0.02%NaN3) Influenza A-/B+ Control Swab (Non-viable Flu B,0.02%NaN3) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485,	test	3.000
134	Test Rotavirus	Định tính phát hiện Rotavirus trong phân người. - Thành phần thanh thử: Liên hợp nhũ dịch kháng thể kháng rotavirus : 0,2 µg/ml Vạch xét nghiệm: Kháng thể kháng rotavirus:1,0 µg/ml Dòng đối chứng: Streptavidin: 1,2 µg/ml Màng nitrocellulose.:25x4mm Màng cộng hợp :10x4mm Màng đệm mẫu :17x4mm Màng đệm thấm :.17x4mm Hiệu suất của băng thử nghiệm nhanh Rotavirus đã được đánh giá với 361 mẫu bệnh phẩm được thu thập từ trẻ em và thanh niên so với phương pháp ngưng kết latex. Kết quả cho thấy độ nhạy tương đối của băng thử nghiệm nhanh Rotavirus (Phân) là > 99,9% và độ đặc hiệu tương đối là 98,8%. Độ nhạy tương đối: >99.9% (98.4%-100.0%)* Tính đặc hiệu tương đối: 98.8% (95.8%-99.9%)* Độ chính xác tương đối: 99.4% (98.0%-99.9%)* Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485,	Test	600
135	Test Chlamydia	Phát hiện định tính kháng nguyên Chlamydia trên tăm bông cổ tử cung nữ, tăm bông phết niệu đạo nam và mẫu nước tiểu nam Thành phần khay thử: Kháng thể kháng Chlamydia của chuột-2: 1,19 ug/ml Vạch thử nghiệm : Kháng thể kháng Chlamydia-1 của chuột: 2,25 ug/ml Dòng đối chứng : Streptavidin IgG và Biotin-BSA :1,3 ug/ml Màng nitrocellulose. : 20x4mm Với mẫu bệnh phẩm cổ tử cung nữ, độ nhạy tương đối 90%; độ đặc hiệu tương đối 96.5%; độ chính xác tương đối 94.8% Với mẫu bệnh phẩm niệu đạo nam, độ nhạy tương đối 80.9%; độ đặc hiệu tương đối 94.3%; độ chính xác tương đối 90.2% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	Test	2.400

1	2	3	4	5
136	Test viêm gan HBeAg	Phát hiện HBeAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 96.2% ; Độ đặc hiệu: 99.4% ; Khoảng tin cậy: 95% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,16 µg); - Vạch kết quả : Kháng thể đơn dòng kháng HBe (0,2 µg); Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dê kháng chuột (0,88 µg) - Bảo quản ở nhiệt độ thường	Test	1.600
137	Test phát hiện hợp bào virus RSV	Test nhanh kháng nguyên RSV là một phương pháp sắc ký miễn dịch xét nghiệm màng sử dụng các kháng thể đặc hiệu để phát hiện protein dung hợp virus RSV trong dịch hút vòm mũi họng. - Thành phần của khay thử: Kháng thể vàng liên hợp kháng RSV : 1,0 µg/ml Vạch thử nghiệm : Kháng thể kháng RSV : 1,2 µg/ml Dòng đối chứng : IgG chống chuột của dê : 1,0 µg/ml Màng Nitrocellulose :25x4mm - Độ nhạy: 98.5% (95%CI*: 91.8%~99.96%); - Độ đặc hiệu: 99.1% (95%CI*: 96.8%~99.9%); - Độ chính xác: 99.0% (95%CI*: 97.0%~99.8%) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485,	Test	1.000
138	Test nhanh phát hiện khuẩn H. pylori	Bộ thuốc thử sinh hóa phát hiện khuẩn Helicobacter pylori từ mẫu sinh thiết dạ dày Thành phần: urea, disodium, hydrogen phosphate dihydrate, potassium dihydrogen phosphate, phenol red, nước Độ nhạy phân tích: 5CFU/phản ứng	Test	6.000
139	Test chẩn đoán nhanh HCV	Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 100%,Độ đặc hiệu: 100 % - Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng kháng thể đơn dòng kháng IgG người - Vạch kết quả kháng nguyên HCV-210 - Vạch chứng IgG người - Bảo quản ở nhiệt độ thường	Test	6.000
140	Test nhanh chẩn đoán chân tay miệng	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong (huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần) - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. -Phân loại trang thiết bị y tế thuộc loại C - Độ nhạy: 96.8% ; Độ đặc hiệu: 99.4% Thành phần Kit thử: 1. Kháng thể EV71 (EV71 antibody): 20 µg/ml; 2. Kháng nguyên EV71 (EV71 antigen): 0.175 mg/ml; 3. Kháng thể kháng chuỗi µ-IgM người (Anti-human IgM µ-chain antibody): 1.5 mg/ml 4. Kháng thể đa dòng kháng IgG chuột (Anti-mouse polyclonal antibody): 2.0 mg/ml - Không phản ứng chéo với HBV-IgM, HIV-IgG, HCV-IgG	Test	2.000

1	2	3	4	5
141	Test chẩn đoán nhanh HBsAg	Phát hiện kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương người Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm huyết thanh, huyết tương - Độ nhạy: 100%, Độ đặc hiệu: 99.88% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp IgG chuột kháng HBsAg-04 - Vạch kết quả IgG chuột kháng HBsAg-B20 - Vạch chứng IgG dê kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường - Ngưỡng phát hiện 1ng/ml	Test	14.000
142	Dầu parafin	Dầu parafil, dung dịch màu trắng, không màu, không mùi	kg	40
143	Sáp parafin	Sáp thanh, Màu trắng đục, khối lượng 50kg/ bao	Kg	100
144	Xi măng trám hàn răng	Gồm 15g powder, 10g liquid, là vật liệu dùng để trám răng, điều trị sâu răng, hàn trước xoang I, II, cổ răng	Lọ	36
145	Composit đặc	Đa dạng màu sắc, phù hợp với trám răng trước và cả răng sau. Độ bền và khả năng kháng mòn tốt. Độ nhót phù hợp, dễ tạo hình, không dính vào dụng cụ tạo hình. Độ co khi trùng hợp thấp	Ống	12
146	Cavinton	Chất trám tạm tiện dụng, nhanh chóng và bền vững trong môi trường miệng. Sử dụng trong quá trình chữa tủy, trám theo dõi ... Độ độ cứng chắc, bám dính tốt, nhanh cứng và vẫn dễ dàng tháo gỡ. Vật liệu trám tạm theo dõi xoang sâu răng và chữa tủy. - Qui cách : 30g/ lọ	Hộp	8
147	Etching	Là một axit xoi mòn men răng, ngà răng với 37% acid phosphoric. Axit xoi mòn Prime-Dent giữ đúng vị trí được đặt mà không bị chảy	Ống	2
148	Keo dán bond	Keo dán total-etch quang trùng hợp dùng trong phục hình trực tiếp và gián tiếp. Hạt độn nano đồng nhất và thâm nhập sâu vào các ống ngà tạo lực dán bền vững với ngà răng. Dán được cho bề mặt khô hoặc ẩm. Ít gây ê buốt sau khi trám. Dung môi Ethanol ít bay hơi. Liên kết mạnh mẽ với men – ngà răng, đảm bảo độ khít sát đồng nhất của miếng trám. Giảm thiểu nguy cơ nhạy cảm sau khi trám.	lọ	4
149	Dầu xịt tay khoan	Dùng bôi trơn cho các loại tay khoan, mô tơ. Dung tích: 550ml/lọ	Chai	4
150	Composit lỏng	Độ nhót phù hợp. Co rút ít và độ cứng tốt. Màu sắc và khả năng đánh bóng khá tốt. Chỉ định dùng trám thẩm mỹ, trám lót, che phủ cùi.	Tuýp	14
151	Cortisomol	Thành phần chính: Prednisolone acetate 1,1%. Dùng trong để trám bít ống tủy trong điều trị nội nha.	Lọ	8
152	Diệt tủy	Thành phần Arsenic, dùng để loại bỏ tủy răng một cách hiệu quả và an toàn trong quy trình điều trị trong nha khoa.	Lọ	4
153	Eugenol	Lọ thủy tinh 30 ml. Dùng để làm dịu cơn đau răng nhẹ và để tạo hợp chất giảm đau cho răng với oxide kẽm.	Lọ	4
154	Sindolor	Được chiết xuất từ vỏ cây, nhựa cây, Đặc hiệu chữa viêm lợi, nhiệt miệng, chảy máu chân răng...các vấn đề viêm nhiễm răng miệng.	Lọ	30
155	Dung dịch Xylene	Hóa chất Xylene C8H10 là chất lỏng, trong suốt không có màu, có khả năng hòa tan với dầu thực vật, cồn, rượu, ether hay các dung môi khác nhưng khi kết hợp với nước thì Xylene không có khả năng hòa tan. Xylene có tính ứng dụng cao, được sử dụng nhiều lĩnh vực phục vụ sản xuất.	lọ	2
156	Sò đánh bóng	Để làm sạch bề mặt trước và sau điều trị răng hàm mặt. Bảo quản : Nhiệt độ phòng.	Con	20
157	Thuốc mềm Gutta Carvene	Là dung môi gốc d-limonene để lấy gutta percha trong tái điều trị tủy	lọ	2
158	Calci Hydroxid	Bột Calcium Hydroxide sát trùng dùng trong chữa trị ống tủy. Lọ/10g	lọ	2
159	Chất lấy dấu	Vật liệu dễ trộn thành dạng kem, đồng nhất không có bọt khí giúp lấy dấu chính xác. Gói 500g	gói	12
160	Thạch cao vàng	Dùng để đổ đế trong nha khoa. Sản phẩm này có đặc điểm chính là độ cứng cao, giúp tạo ra những chi tiết chính xác và đẹp mắt trong quá trình đổ đế.	túi	24
161	Gutta percha	Dùng để trám bít ống tủy răng sau khi điều trị để phòng tránh việc vi khuẩn thâm nhập trở lại. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn ISO.	Hộp	40

1	2	3	4	5
162	Ôxy già nguyên chất	Là chất lỏng không màu, nhớt hơn nước một chút, có khả năng oxy hóa mạnh. Công thức: H_2O_2 . Đóng gói chai thủy tinh 500ml.	chai	32
163	Dung dịch Tím Gentian	Chai nhựa có dung tích 500ml, bằng nhựa PP màu trắng đục, có kích thước 170mm. Dùng để nhuộm vi khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Chai	6
164	Dung dịch Fucsin	Chai nhựa có dung tích 500ml, bằng nhựa PP màu trắng đục, có kích thước 170x70mm. Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Chai	12
165	Dung dịch Lugol	Chai nhựa có dung tích 500ml, bằng nhựa PP màu trắng đục, có kích thước 170mm. Dùng để nhuộm vi khuẩn. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Chai	6
166	Dung dịch Xanh Methylene	Chai nhựa có dung tích 500ml, bằng nhựa PP màu trắng đục, có kích thước 170mm. Dùng để nhuộm các vi khuẩn kháng acid như Mycobacteria. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485.	Chai	6
167	Hydrochlorid acid 3%	Trạng thái: Chất lỏng không màu, mùi giấm ăn, Tan vô hạn trong nước.	Chai	6
168	Dung dịch Giemsa	Chai nhựa có dung tích 500ml, bằng nhựa PP màu trắng đục, có kích thước 170x70mm. Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa	Chai	2

THAI



PHỤ LỤC 02: BIỂU MẪU BÁO GIÁ
(Kèm theo công văn số: 176/TM-BV, ngày 15 tháng 08 năm 2024 của bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO GIÁ

Kính gửi: **Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư**

Trên cơ sở Thư mời báo giá số/CV-BV ngày tháng năm của bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư, chúng tôi [Ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan.

Stt	Danh mục thiết bị y tế	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Quy cách đóng gói	Phân loại TTBYT	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Năm sản xuất	Hãng sản xuất/ Xuất xứ	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá	Chi phí cho dịch vụ liên quan (VNĐ) (nếu có)	Kết quả trúng thầu trong vòng 12 tháng (tại đơn vị nào)	Số quyết định trúng thầu	Thành tiền (VNĐ)
1	Thiết bị A													
2	Thiết bị B													
3														
....														

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm 2024
3. Chúng tôi cam kết:
- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
 - Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
 - Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày... tháng... năm 2024

Đại diện hợp pháp của đơn vị báo giá
(Ký, ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú: Cột phân loại trang thiết bị y tế (Loại A/B/C/D; nếu không có ghi: Không phân loại)